

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

*(đã được soát xét)*

## NỘI DUNG

|                                                   | Trang   |
|---------------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                     | 2 – 4   |
| Báo cáo Soát xét Thông tin Tài chính giữa niên độ | 5 – 6   |
| Báo cáo Tài chính đã được soát xét                |         |
| Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ                 | 7 – 10  |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 11      |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 12      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ        | 13 – 39 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (sau đây gọi tắt là “ Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### **Công ty**

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company; tiền thân là Công ty Cổ phần Luyện kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011; thay đổi lần thứ 5 ngày 22/03/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

**Văn phòng đại diện:** F6-F7 khu đô thị mới Ngõ Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

**Vốn điều lệ của Công ty :** Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5, ngày 22/03/2018 vốn điều lệ của Công ty là 270.000.000.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là **270.000.000.000 VND**.(Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi tỷ đồng).

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu là HCD, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 04/07/2016, số lượng cổ phiếu lưu hành là: 27.000.000 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng, tương ứng giá trị cổ phiếu đăng ký là 270.000.000.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh:** hoạt động kinh doanh chính là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế loại kim loại, phi kim loại;

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

## **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                      |                 |
|----------------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Đức Dũng  | Chủ tịch HĐQT   |
| Ông Vũ Nhân Tiến     | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Như Dương | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Hữu Quyền | Thành viên HĐQT |
| Bà Lê Thị Thu Thủy   | Thành viên HĐQT |

**Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                            |                      |
|----------------------------|----------------------|
| Bà Hoàng Kim Thùy          | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Phương | Thành viên           |
| Bà Đoàn Thị Hoài           | Thành viên           |

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Đức Dũng | Tổng Giám đốc     |
| Ông Vũ Trọng Huân   | Phó Tổng Giám đốc |

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;



- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

**T/M Ban Tổng Giám Đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Đức Dũng**



Số: 298/BCKT/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT** **THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông**

**Hội đồng quản trị**

**Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD.**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và thương mại HCD, được lập ngày 12/08/2019, từ trang 07 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

*Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Phương Anh**

*Số Giấy CN ĐKHN*

*Kiểm toán : 0739-2018-133-1*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019**

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b>   |                    | <b>321.386.112.583</b> | <b>312.919.164.800</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b>   | <b>V.01</b>        | <b>6.904.765.932</b>   | <b>10.164.989.429</b>  |
| 1. Tiền                                         | 111          |                    | 6.904.765.932          | 10.164.989.429         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112          |                    | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  | <b>120</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121          |                    | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122          |                    | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123          |                    | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b>   |                    | <b>143.705.152.437</b> | <b>175.355.016.852</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131          | <b>V.02</b>        | 139.393.563.280        | 173.355.927.237        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132          | <b>V.03</b>        | 2.897.843.578          | 328.596.336            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD          | 134          |                    | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135          |                    | -                      | -                      |
| 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác             | 136          | <b>V.04</b>        | 1.701.684.329          | 1.843.256.529          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 137          | <b>V.05</b>        | (287.938.750)          | (172.763.250)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b>   | <b>V.06</b>        | <b>164.036.337.874</b> | <b>122.619.087.888</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141          |                    | 164.036.337.874        | 122.619.087.888        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149          |                    | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b>   |                    | <b>6.739.856.340</b>   | <b>4.780.070.631</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151          |                    | -                      | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152          |                    | 6.739.856.340          | 4.780.070.631          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153          |                    | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ   | 154          |                    | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155          |                    | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>131.619.688.388</b> | <b>132.075.634.026</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019**  
**(Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>80.949.343.201</b>  | <b>81.239.661.004</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | <b>V.07</b>        | 69.131.374.947         | 69.421.692.750         |
| - Nguyên giá                                    | 222          |                    | 78.940.311.564         | 76.849.402.473         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                     | 223          |                    | (9.808.936.617)        | (7.427.709.723)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                     | 226          |                    | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          | <b>V.08</b>        | 11.817.968.254         | 11.817.968.254         |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | 11.817.968.254         | 11.817.968.254         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                     | 229          |                    | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   |                    | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          |                    | -                      | -                      |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b>   | <b>V.09</b>        | <b>45.000.000.000</b>  | <b>45.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          |                    | 45.000.000.000         | 45.000.000.000         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254          |                    | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |                    | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>5.670.345.187</b>   | <b>5.835.973.022</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | <b>V.10</b>        | 5.670.345.187          | 5.835.973.022          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262          |                    | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>453.005.800.971</b> | <b>444.994.798.826</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019**  
**( Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>97.213.281.999</b> | <b>106.579.201.766</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>79.772.822.603</b> | <b>87.588.742.370</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.11        | 15.561.493.209        | 27.429.339.720         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.12        | -                     | 8.295.000              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.13        | 5.904.546.686         | 6.115.773.750          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | -                     | -                      |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.14        | 2.091.505.818         | 2.211.972.748          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |             | -                     | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD         | 317        |             | -                     | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | -                     | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.15        | 173.367.360           | 21.844.672             |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | V.16        | 56.029.608.750        | 51.789.215.700         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             | -                     | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 12.300.780            | 12.300.780             |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             | -                     | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ | 324        |             | -                     | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>17.440.459.396</b> | <b>18.990.459.396</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331        |             | -                     | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             | -                     | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             | -                     | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             | -                     | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |             | -                     | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             | -                     | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | -                     | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.16        | 17.440.459.396        | 18.990.459.396         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             | -                     | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             | -                     | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             | -                     | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             | -                     | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ          | 343        |             | -                     | -                      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019**  
**( Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  | <b>400</b> |             | <b>355.792.518.972</b> | <b>338.415.597.060</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                  | <b>410</b> | <b>V.17</b> | <b>355.792.518.972</b> | <b>338.415.597.060</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                 | 411        |             | 270.000.000.000        | 270.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết  | 411A       |             | 270.000.000.000        | 270.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                         | 411B       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                   | 412        |             | (1.100.000)            | (1.100.000)            |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu       | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                       | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản        | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái             | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                  | 418        |             | 998.161.880            | 998.161.880            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp        | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu         | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        |             | 84.795.457.092         | 67.418.535.180         |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước   | 421a       |             | 67.418.535.180         | 36.199.731.933         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này              | 421b       |             | 17.376.921.912         | 31.218.803.247         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                 | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b> | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                         | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ      | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                | <b>440</b> |             | <b>453.005.800.971</b> | <b>444.994.798.826</b> |

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

  
Lê Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

  
Lê Thị Thu Thủy

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | VI.1        | 303.075.425.082 | 300.232.156.069 |
| 2. Các khoản giảm trừ                                                         | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                | 10    |             | 303.075.425.082 | 300.232.156.069 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | VI.2        | 280.828.993.024 | 276.620.513.024 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             | 22.246.432.058  | 23.611.643.045  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | VI.3        | 383.645         | 809.331.772     |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    | VI.4        | 3.030.441.902   | 3.674.919.667   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   | 23    |             | 3.028.912.382   | 3.667.275.667   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 24    | VI.5b       | 170.050.987     | 66.405.343      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 25    | VI.5c       | 1.573.142.880   | 2.719.415.151   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30    |             | 17.473.179.934  | 17.960.234.656  |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    | VI.6        | 1.263.075       | 67.601          |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    | VI.7        | 9.748.161       | 15.916.142      |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |             | (8.485.086)     | (15.848.541)    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 17.464.694.848  | 17.944.386.115  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    | VI.8        | 87.772.936      | 1.152.070.329   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                               | 60    |             | 17.376.921.912  | 16.792.315.786  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                  | 70    | VI.09       | 643,59          | 1.243,88        |

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Lê Thị Thu Thủy

  
Lê Thị Thu Thủy



  
Nguyễn Đức Dũng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Theo phương pháp gián tiếp**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                                                  | <b>Thuyết minh</b> | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>         |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                |                    | <b>(5.951.000.192)</b> | <b>(39.191.282.825)</b> |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                          |                    | 17.464.694.848         | 17.944.386.115          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                      |                    | 5.524.931.129          | 5.409.205.849           |
| + Khấu hao tài sản cố định                                                       |                    | 2.381.226.892          | 2.378.498.704           |
| + Các khoản dự phòng                                                             |                    | 115.175.500            | 172.763.250             |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái                                            |                    |                        |                         |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   |                    | (383.645)              | (809.331.772)           |
| + Chi phí lãi vay                                                                |                    | 3.028.912.382          | 3.667.275.667           |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động            |                    | 22.989.625.977         | 23.353.591.964          |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                 |                    | 29.574.903.206         | (34.263.311.149)        |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                       |                    | (41.417.249.986)       | (22.272.559.955)        |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) |                    | (13.815.527.912)       | (2.159.250.352)         |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                  |                    | 165.627.835            | 208.574.755             |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                            |                    | (3.149.379.312)        | (3.158.328.087)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                              |                    | (299.000.000)          | (900.000.001)           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                          |                    |                        |                         |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                          |                    |                        |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                   |                    | <b>(5.951.000.192)</b> | <b>(39.191.282.825)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                   |                    | <b>383.645</b>         | <b>(38.690.829.446)</b> |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                     |                    |                        | (6.116.473.400)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             |                    |                        |                         |
| 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác                        |                    |                        | (43.075.510.500)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                  |                    |                        | 10.496.500.000          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                           |                    | 383.645                | 4.654.454               |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                               |                    | <b>2.690.393.050</b>   | <b>93.389.531.500</b>   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                   |                    |                        | 135.000.000.000         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                          |                    | 56.029.608.750         | 132.987.686.500         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                       |                    | (53.339.215.700)       | (174.598.155.000)       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                       |                    | -                      |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                            |                    | <b>(3.260.223.497)</b> | <b>15.507.419.229</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                           |                    | <b>10.164.989.429</b>  | <b>17.969.191.642</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          |                    | -                      | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                          |                    | <b>6.904.765.932</b>   | <b>33.476.610.871</b>   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thu Thủy

Lê Thị Thu Thủy

Nguyễn Đức Dũng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng báo cáo tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company; tiền thân là Công ty Cổ phần Luyện kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011, thay đổi lần thứ 5, ngày 22/03/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

**Văn phòng đại diện:** F6-F7 khu đô thị mới Ngõ Thì Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

**Vốn điều lệ của Công ty :** Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 22/03/2018 là 270.000.000.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 270.000.000.000 VND.

(Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi tỷ đồng chẵn)/.

**Ngành nghề kinh doanh:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 22/03/2018, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế loại kim loại, phi kim loại;

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.



## I. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.



Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **5. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư số 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 và thông tư sửa đổi bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

#### **6. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.



### **10. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **11. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **12. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.



### **13. Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cầu phần nợ (nợ gốc) và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cầu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

### **14. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **15. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.



Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

## **16. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp



sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

*Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản*

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

### **18. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Căn cứ Văn bản số 6372/CT-TTHT ngày 17/11/2017 của Cục Thuế Tỉnh Hải Dương về việc ưu đãi thuế TNDN cho Công ty CP Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, theo đó Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới. Thời gian ưu đãi thuế bắt đầu từ ngày 01/01/2018.

**20. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD**

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thỉ Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. TIỀN**

|                                   | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                        | 6.000.805.909        | 6.904.669.886         |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 903.960.023          | 3.260.319.543         |
| - Các khoản tương đương tiền      | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                       | <b>6.904.765.932</b> | <b>10.164.989.429</b> |

**2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

|                                                                      | Số cuối kỳ             |                    | Số đầu năm             |                    |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
|                                                                      | Giá trị                | Dự phòng           | Giá trị                | Dự phòng           |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                   |                        |                    |                        |                    |
| Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đại Phúc                             | 18.558.558.075         |                    | 22.794.183.075         |                    |
| Công ty TNHH hoàn thiện xây dựng và thương mại dịch vụ An Thịnh Phát | 14.733.329.845         |                    | 19.933.329.845         |                    |
| Công ty TNHH SX và Đầu tư TM Phú Thịnh                               | 5.877.836.700          |                    | 5.884.666.600          |                    |
| Doanh nghiệp tư nhân Doanh Hạnh                                      | 22.995.116.500         |                    | 11.825.606.500         |                    |
| Công ty CP Vĩnh Thành                                                | 4.586.390.000          |                    | 6.186.390.000          |                    |
| Công ty TNHH YuYang Việt Nam                                         | 7.634.425.100          |                    | 4.920.905.000          |                    |
| Công ty CP XNK Thép Nam Hải                                          | 16.294.536.462         |                    | 10.482.393.562         |                    |
| Các đối tượng công nợ khác                                           | 48.713.370.598         | 287.938.750        | 91.328.452.655         | 172.763.250        |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>139.393.563.280</b> | <b>287.938.750</b> | <b>173.355.927.237</b> | <b>172.763.250</b> |

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Đơn vị tính: VND

|                                 | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm         |          |
|---------------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|                                 | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>              |                      |          |                    |          |
| - Công ty TNHH Thương mại S.M.E | 2.808.395.076        |          |                    |          |
| - Các đối tượng khác            | 89.448.502           |          | 328.596.336        |          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.897.843.578</b> | <b>-</b> | <b>328.596.336</b> | <b>-</b> |



#### 4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

|                       | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                       | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>    | <b>1.701.684.329</b> | -        | <b>1.843.256.529</b> | -        |
| - Phải thu khác       | 1.692.714.725        |          | 1.834.286.925        |          |
| - Dự nợ phải trả khác | 8.969.604            |          | 8.969.604            |          |
| <b>b. Dài hạn</b>     | -                    | -        | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.701.684.329</b> | -        | <b>1.843.256.529</b> | -        |

#### 5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

| Đối tượng                         | Số cuối kỳ         |                        | Số đầu năm         |                        |
|-----------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|                                   | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                | -                  | -                      | -                  | -                      |
| Công ty TNHH điện tử<br>Pros Vina | 575.877.500        | 287.938.750            | 575.877.500        | 403.114.250            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>575.877.500</b> | <b>287.938.750</b>     | <b>575.877.500</b> | <b>403.114.250</b>     |

#### 6. HÀNG TỒN KHO

|                                          | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                          | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
|                                          | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường                 | -                      |          | -                      |          |
| - Nguyên liệu, vật liệu                  | 10.918.000             |          | 5.168.000              |          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh<br>dờ dang | 1.629.274.372          |          | 1.670.332.206          |          |
| - Thành phẩm                             | 12.010.928.479         |          | 14.449.482.265         |          |
| - Hàng hóa                               | 150.385.217.023        |          | 106.455.496.326        |          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>164.036.337.874</b> | -        | <b>122.619.087.888</b> | -        |

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

#### 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - PHỤ LỤC SỐ 01

#### 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục              | Quyền sử dụng đất | Tài sản vô hình khác | Cộng           |
|------------------------|-------------------|----------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ        |                   |                      |                |
| Số dư đầu năm          | 11.817.968.254    | -                    | 11.817.968.254 |
| Số dư cuối kỳ          | 11.817.968.254    | -                    | 11.817.968.254 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                   |                      |                |
| Số dư đầu năm          |                   |                      | -              |
| Số dư cuối kỳ          | -                 | -                    | -              |
| Giá trị còn lại        |                   |                      |                |
| Tại ngày đầu năm       | 11.817.968.254    | -                    | 11.817.968.254 |
| Tại ngày cuối kỳ       | 11.817.968.254    | -                    | 11.817.968.254 |

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho khoản vay:  
11.817.968.254 VND

**Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD**

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thì Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019: 0 VND

**9. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC - PHỤ LỤC SỐ 02****10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                 | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>              | -                    | -                    |
| <b>b. Dài hạn</b>               | <b>5.670.345.187</b> | <b>5.835.973.022</b> |
| Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn | 323.213.066          | 386.105.370          |
| Chi phí chờ phân bổ khác        | 13.891.742           | 46.061.522           |
| Tiền thuê đất dài hạn (*)       | 5.333.240.379        | 5.403.806.130        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>5.670.345.187</b> | <b>5.835.973.022</b> |

(\*): Đây là giá trị nhận chuyển nhượng quyền thuê lại đất có cơ sở hạ tầng tại thửa đất Lô III.1.2 Khu Công nghiệp Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Thời hạn thuê đến hết ngày 21/09/2057.

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                              | Số cuối kỳ            |                          | Số đầu năm            |                          |
|----------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                              | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả<br>nợ |
|                                              | VND                   | VND                      | VND                   | VND                      |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>           | <b>15.561.493.209</b> | <b>15.561.493.209</b>    | <b>27.429.339.720</b> | <b>27.429.339.720</b>    |
| - Công ty CP Đại Hữu                         | 6.933.600.000         | 6.933.600.000            | 9.173.750.000         | 9.173.750.000            |
| - Công ty TNHH Giao nhận vận tải Quốc tế EMC | 91.585.000            | 91.585.000               | 5.991.195.000         | 5.991.195.000            |
| - Công ty CP Trường An Bắc Ninh              |                       | -                        | 3.370.900.000         | 3.370.900.000            |
| - Công ty CP Đức Quang Minh                  | 2.805.534.361         | 2.805.534.361            | 2.878.457.004         | 2.878.457.004            |
| - Công ty TNHH TM và XD Đại An Phát          | 2.329.573.500         | 2.329.573.500            | 21.543.500            | 21.543.500               |
| - Công ty CP Nhựa Mỹ Thịnh                   | 1.805.200.000         | 1.805.200.000            | 613.600.000           | 613.600.000              |
| - Các đối tượng công nợ khác                 | 1.596.000.349         | 1.596.000.349            | 5.379.894.216         | 5.379.894.216            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>15.561.493.209</b> | <b>15.561.493.209</b>    | <b>27.429.339.720</b> | <b>27.429.339.720</b>    |



## 12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

|                                       | Số cuối kỳ |                          | Số đầu năm       |                          |
|---------------------------------------|------------|--------------------------|------------------|--------------------------|
|                                       | Giá trị    | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị          | Số có khả năng trả<br>nợ |
|                                       | VND        | VND                      | VND              | VND                      |
| Người mua trả tiền trước<br>ngắn hạn  |            |                          |                  |                          |
| - Công ty TNHH hóa chất<br>Việt Quang |            | -                        | 8.295.000        | 8.295.000                |
| <b>Cộng</b>                           | <b>-</b>   | <b>-</b>                 | <b>8.295.000</b> | <b>8.295.000</b>         |

## 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| Diễn giải             | Số đầu năm           | Số phải nộp trong<br>kỳ | Số thực nộp<br>trong kỳ | Số khấu trừ           | Số dư cuối kỳ        |
|-----------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
|                       | (a)                  | (b)                     | (c)                     | (d)                   | (e)=(a)+(b)-(c)+(d)  |
| Thuế GTGT phải nộp    | -                    | 30.343.034.365          | 35.491.857              | 30.307.542.508        | -                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu  |                      | 20.171.051              | 20.171.051              |                       | -                    |
| Thuế TNDN             | 5.725.434.150        | 87.772.936              | 299.000.000             |                       | 5.514.207.086        |
| Thuế thu nhập cá nhân | 390.339.600          |                         |                         |                       | 390.339.600          |
| Thuế khác             |                      | 4.000.000               | 4.000.000               |                       | -                    |
| <b>Cộng</b>           | <b>6.115.773.750</b> | <b>30.454.978.352</b>   | <b>358.662.908</b>      | <b>30.307.542.508</b> | <b>5.904.546.686</b> |

## 14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                    | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b> | <b>2.091.505.818</b> | <b>2.211.972.748</b> |
| - Chi phí lãi vay  | 2.091.505.818        | 2.211.972.748        |
| <b>Cộng</b>        | <b>2.091.505.818</b> | <b>2.211.972.748</b> |

## 15. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                         | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu năm<br>VND |
|-----------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                      | <b>173.367.360</b> | <b>21.844.672</b> |
| - Kinh phí công đoàn                    | 29.367.360         | 21.844.672        |
| - Phải trả, phải nộp khác               | 144.000.000        | -                 |
| <b>b. Dài hạn</b>                       | <b>-</b>           | <b>-</b>          |
| <b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>173.367.360</b> | <b>21.844.672</b> |



## 16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn tăng/giảm trong năm: Xem Phụ lục số 03

Thuyết minh các hợp đồng vay ngắn hạn

(1): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương bao gồm:

| Số Hợp đồng tín dụng                     | Số tiền vay   | Mục đích vay         | Thời hạn (tháng) | Lãi suất (năm) | Số dư tại ngày 30/06/2019 |
|------------------------------------------|---------------|----------------------|------------------|----------------|---------------------------|
| 01/2019/4532161/HĐTD ký ngày 24/04/2019  | 4.739.450.000 | Thanh toán tiền hàng | 06 tháng         | 7,50%          | 4.739.450.000             |
| 02/2018/94532161/HĐTD ký ngày 21/05/2019 | 4.231.250.000 | Thanh toán tiền hàng | 06 tháng         | 7,50%          | 4.231.250.000             |
| 03/2019/4532161/HĐTD ký ngày 23/05/2019  | 4.942.500.000 | Thanh toán tiền hàng | 06 tháng         | 7,50%          | 4.942.500.000             |
| 04/2019/4532161/HĐTD ký ngày 24/05/2019  | 5.837.040.000 | Thanh toán tiền hàng | 06 tháng         | 7,50%          | 5.837.040.000             |
| 05/2019/4532161/HĐTD ký ngày 29/05/2019  | 4.186.160.000 | Thanh toán tiền hàng | 06 tháng         | 7,50%          | 4.186.160.000             |
| 06/2019/4532161/HĐTD ký ngày 30/05/2019  | 4.247.100.000 | Thanh toán tiền hàng | 06 tháng         | 7,50%          | 4.247.100.000             |
| 07/2019/4532161/HĐTD ký ngày 12/06/2019  | 5.807.092.500 | Thanh toán tiền hàng | 07 tháng         | 7,50%          | 5.807.092.500             |
| 07/2019/4532161/HĐTD ký ngày 13/06/2019  | 4.653.695.000 | Thanh toán tiền hàng | 07 tháng         | 7,50%          | 4.653.695.000             |
| 08/2019/4532161/HĐTD ký ngày 17/06/2019  | 6.174.630.000 | Thanh toán tiền hàng | 08 tháng         | 7,50%          | 6.174.630.000             |
| 09/2019/4532161/HĐTD ký ngày 18/06/2019  | 3.847.690.000 | Thanh toán tiền hàng | 08 tháng         | 7,50%          | 3.847.690.000             |
| 10/2019/4532161/HĐTD ký ngày 20/06/2019  | 7.363.001.250 | Thanh toán tiền hàng | 08 tháng         | 7,50%          | 7.363.001.250             |
|                                          |               | <b>Tổng cộng</b>     |                  |                | <b>56.029.608.750</b>     |

(2): Vay dài hạn Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương

**Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD**

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thì Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

- Hợp đồng tín dụng số 19/2017/4532161/HĐTD ngày 13/04/2017 giữa Công ty CP Đầu tư sản xuất và Thương mại HCD và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương: hạn mức cho vay 28 tỷ đồng; Mục đích vay đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất bao bì HCD.

**Tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương:**

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2016/4532161 ngày 24/03/2016 giữa Công ty CP Đầu tư sản xuất và Thương mại HCD và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Giá trị QSDĐ và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại F6 + F7 Ngõ Thì Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội. Diện tích đất 95,2 m2, nhà 05 tầng.

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/4532161/HĐBĐ ngày 11/8/2014 giữa Công ty CP Đầu tư sản xuất và Thương mại HCD và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Giá trị quyền sử dụng đất của ông Thọ, bà Huyền tại DG07-16 khu đấu giá tái định cư Kiến Hưng - Hà Đông - Hà Nội. Diện tích đất là 47,6 m2.

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2014/4532161/HĐBĐ ngày 11/08/2014 giữa Công ty CP Đầu tư sản xuất và Thương mại HCD và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Giá trị quyền sử dụng đất của ông Thọ, bà Huyền tại DG07-18 khu đấu giá tái định cư Kiến Hưng - Hà Đông - Hà Nội. Diện tích đất là 47,6 m2.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/4532161/HĐDB ngày 11/4/2018 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương.

- Hợp đồng thế chấp số 05/2017/4532161/HĐTC ngày 13/11/2017 giữa Công ty CP Đầu tư sản xuất và Thương mại HCD và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Tài sản gắn liền với đất của Công ty hình thành từ vốn vay thuộc dự án Đầu tư Nhà máy sản xuất bao bì HCD.

- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 03/2017/4532161/HĐBĐ ngày 09/05/2017 giữa Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD và BIDV Hải Dương.

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của các cổ đông        | 270.000.000.000        | 270.000.000.000        |
| Vốn góp của các đối tượng khác | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                    | <b>270.000.000.000</b> | <b>270.000.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Kỳ này<br>VND   | Năm trước<br>VND |
|-----------------------------|-----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                  |
| + Vốn góp đầu năm           | 270.000.000.000 | 135.000.000.000  |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     |                 | 135.000.000.000  |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     |                 |                  |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 270.000.000.000 | 270.000.000.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia |                 |                  |



**Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD**

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thì Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

| <b>d. Cổ phiếu</b>                                               | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                              | 27.000.000                | 27.000.000                |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                           | 27.000.000                | 13.500.000                |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                      | 27.000.000                | 13.500.000                |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                                         |                           |                           |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)                    |                           |                           |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                      |                           |                           |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> |                           |                           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                  | 27.000.000                | 13.500.000                |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                      | 27.000.000                | 13.500.000                |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> |                           |                           |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND                    |                           |                           |

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                           | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| - Ngoại tệ các loại (USD) | 112,54            | 112,54            |
| <b>Cộng</b>               | <b>112,54</b>     | <b>112,54</b>     |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****1. DOANH THU**

|                              | <b>Kỳ này<br/>VND</b>  | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tổng doanh thu               | 303.075.425.082        | 300.232.156.069         |
| Doanh thu bán hàng           | 303.075.425.082        | 300.232.156.069         |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | -                      | -                       |
| <b>Doanh thu thuần</b>       | <b>303.075.425.082</b> | <b>300.232.156.069</b>  |

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                  | <b>Kỳ này<br/>VND</b>  | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|------------------|------------------------|-------------------------|
| Giá vốn bán hàng | 280.828.993.024        | 276.620.513.024         |
| <b>Cộng</b>      | <b>280.828.993.024</b> | <b>276.620.513.024</b>  |

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|              | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|--------------|-----------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi | 383.645               | 4.654.454               |
| Lãi cho vay  |                       | 804.677.318             |
| <b>Cộng</b>  | <b>383.645</b>        | <b>809.331.772</b>      |

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                   | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|-------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay   | 3.028.912.382         | 3.667.275.667           |
| Chênh lệch tỷ giá | 1.529.520             | 7.644.000               |
| <b>Cộng</b>       | <b>3.030.441.902</b>  | <b>3.674.919.667</b>    |



## 5. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

|                                                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND      |
|--------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 32.827.441.369        | -                    |
| - Chi phí nhân công                              | 1.897.013.694         | 881.118.429          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 2.381.226.892         | 1.937.190.381        |
| - Thuế, phí và lệ phí                            | 4.000.000             | 4.000.000            |
| - Chi phí dự phòng                               | 115.175.500           | 172.763.250          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 2.640.949.594         | 1.412.325.843        |
| - Chi phí khác bằng tiền                         | 161.700.000           | 50.964.972           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>40.027.507.049</b> | <b>4.458.362.875</b> |

## 5A. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                                  | VND                | VND               |
|--------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ |                    |                   |
| - Chi phí nhân công                              |                    |                   |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định               |                    |                   |
| - Thuế, phí và lệ phí                            |                    |                   |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 170.050.987        | 66.405.343        |
| - Chi phí khác bằng tiền                         |                    |                   |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>170.050.987</b> | <b>66.405.343</b> |

## 5B. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                                  | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 179.785.552          |                      |
| - Chi phí nhân công                              | 626.223.281          | 881.118.429          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 87.341.580           | 264.648.000          |
| - Thuế, phí lệ phí                               | 4.000.000            | 4.000.000            |
| - Chi phí dự phòng                               | 115.175.500          | 172.763.250          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 398.916.967          | 1.345.920.500        |
| - Chi phí khác bằng tiền                         | 161.700.000          | 50.964.972           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.573.142.880</b> | <b>2.719.415.151</b> |

## 6. THU NHẬP KHÁC

|                  | Kỳ này<br>VND    | Kỳ trước<br>VND |
|------------------|------------------|-----------------|
| - Các khoản khác | 1.263.075        | 67.601          |
| <b>Cộng</b>      | <b>1.263.075</b> | <b>67.601</b>   |

## 7. CHI PHÍ KHÁC

|                                  | Kỳ này<br>VND    | Kỳ trước<br>VND   |
|----------------------------------|------------------|-------------------|
| - Lỗ do thanh lý tài sản cố định |                  |                   |
| - Nộp phạt vi phạm hành chính    | 9.748.161        | 15.814.573        |
| - Chi phí khác                   |                  | 101.569           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>9.748.161</b> | <b>15.916.142</b> |

## 8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                                                                           | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành                              | 87.772.936        | 1.152.070.329        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay | -                 | -                    |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                  | <b>87.772.936</b> | <b>1.152.070.329</b> |

**Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                             | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                 | <b>17.464.694.848</b> | <b>17.944.386.115</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                                                    | <b>153.748.161</b>    | <b>102.081.142</b>    |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                   | 153.748.161           | 102.081.142           |
| - Chi phí không hợp lệ (khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi, phần nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng) |                       | 86.165.000            |
| - Chi phí không hợp lệ khác                                                                 | 153.748.161           | 15.916.142            |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                   | -                     | -                     |
| <b>Lợi nhuận sau điều chỉnh</b>                                                             | <b>17.618.443.009</b> | <b>18.046.467.257</b> |
| Lợi nhuận được miễn thuế TNDN năm hiện hành (*)                                             | 17.179.578.327        | 12.286.115.610        |
| Lợi nhuận chịu thuế TNDN năm hiện hành                                                      | 438.864.682           | 5.760.351.647         |
| <b>Thuế suất hiện hành</b>                                                                  | <b>20%</b>            | <b>20%</b>            |
| - Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường                                                | 20%                   | 20%                   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                           | <b>87.772.936</b>     | <b>1.152.070.329</b>  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:</b>                                                 | <b>87.772.936</b>     | <b>1.152.070.330</b>  |

(\*): Căn cứ Văn bản số 6372/CT-TTHT ngày 17/11/2017 của Cục Thuế Tỉnh Hải Dương về việc ưu đãi thuế TNDN cho Công ty CP Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, theo đó Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới. Thời gian ưu đãi thuế bắt đầu từ ngày 01/01/2018.

**9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                | Kỳ này<br>VND   | Kỳ trước<br>VND |
|------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | 17.376.921.912  | 16.792.315.786  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 17.376.921.912  | 16.792.315.786  |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 27.000.000      | 13.500.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>643,59</b>   | <b>1.243,88</b> |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)                     | 10.000 VND / CP | 10.000 VND / CP |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính                  | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.904.765.932          |          | 10.164.989.429         |          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 141.095.247.609        |          | 175.199.183.766        |          |
| Các khoản cho vay                  | -                      |          | -                      |          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>148.000.013.541</b> | <b>-</b> | <b>185.364.173.195</b> | <b>-</b> |



**Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD**

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thỉ Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**Nợ phải trả tài chính**

|                                   | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Vay và nợ                         | 73.470.068.146        | 70.779.675.096         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 15.734.860.569        | 27.451.184.392         |
| Chi phí phải trả                  | 2.091.505.818         | 2.211.972.748          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>91.296.434.533</b> | <b>100.442.832.236</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)



**Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD**

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thì Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

|                                    | <b>Từ 1 năm trở<br/>xuống<br/>VND</b> | <b>Trên 1 năm đến<br/>5 năm<br/>VND</b> | <b>Trên 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                  |                                       |                                         |                           |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.904.765.932                         |                                         |                           | 6.904.765.932          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 141.095.247.609                       | -                                       |                           | 141.095.247.609        |
| Các khoản cho vay                  | -                                     |                                         |                           | -                      |
| Đầu tư ngắn hạn                    | -                                     |                                         |                           | -                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>148.000.013.541</b>                | <b>-</b>                                | <b>-</b>                  | <b>148.000.013.541</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                  |                                       |                                         |                           |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.164.989.429                        |                                         |                           | 10.164.989.429         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 175.199.183.766                       | -                                       |                           | 175.199.183.766        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>185.364.173.195</b>                | <b>-</b>                                | <b>-</b>                  | <b>185.364.173.195</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | <b>Từ 1 năm trở<br/>xuống<br/>VND</b> | <b>Trên 1 năm đến<br/>5 năm<br/>VND</b> | <b>Trên 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|-----------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                 |                                       |                                         |                           |                        |
| Vay và nợ                         | 56.029.608.750                        | 17.440.459.396                          |                           | 73.470.068.146         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 15.734.860.569                        |                                         |                           | 15.734.860.569         |
| Chi phí phải trả                  | 2.091.505.818                         |                                         |                           | 2.091.505.818          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>73.855.975.137</b>                 | <b>17.440.459.396</b>                   | <b>-</b>                  | <b>91.296.434.533</b>  |
| <b>Số đầu năm</b>                 |                                       |                                         |                           |                        |
| Vay và nợ                         | 51.789.215.700                        | 18.990.459.396                          |                           | 70.779.675.096         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 27.451.184.392                        |                                         |                           | 27.451.184.392         |
| Chi phí phải trả                  | 2.211.972.748                         |                                         |                           | 2.211.972.748          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>81.452.372.840</b>                 | <b>18.990.459.396</b>                   | <b>-</b>                  | <b>100.442.832.236</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

|                                               |   | <i>Kinh doanh hàng hóa</i> | <i>Tổng</i>            |
|-----------------------------------------------|---|----------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần ra bên ngoài                  |   | 303.075.425.082            | 303.075.425.082        |
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>                   | - | <b>303.075.425.082</b>     | <b>303.075.425.082</b> |
| Chi phí bộ phận                               |   | 280.828.993.024            | 280.828.993.024        |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>             | - | <b>22.246.432.058</b>      | <b>22.246.432.058</b>  |
| <b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b> |   |                            | <b>1.743.193.867</b>   |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh             |   |                            | 20.503.238.191         |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 |   |                            | 383.645                |
| Chi phí tài chính                             |   |                            | 3.030.441.902          |
| Thu nhập khác                                 |   |                            | 1.263.075              |
| Chi phí khác                                  |   |                            | 9.748.161              |
| Thuế TNDN hiện hành                           |   |                            | 87.772.936             |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                     |   |                            | <b>17.376.921.912</b>  |

### 4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan:

|                               | <b>Mối quan hệ</b> | <b>Kỳ này<br/>VND</b>     | <b>Kỳ trước<br/>VND</b>   |
|-------------------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Phát sinh mua hàng trong kỳ   |                    |                           |                           |
| - Công ty CP Trường An        | Công ty liên kết   | 210.690.340.909           | 93.263.541.450            |
| Phát sinh vay trong kỳ        |                    |                           |                           |
| - Ông Vũ Trọng Huân           | Phó Tổng Giám đốc  |                           | 49.676.760.000            |
| Phát sinh trả nợ vay trong kỳ |                    |                           |                           |
| - Ông Nguyễn Đức Dũng         | Chủ tịch HĐQT      |                           | 18.850.000.000            |
| - Ông Vũ Trọng Huân           | Phó Tổng Giám đốc  |                           | 70.076.760.000            |
| Vốn góp                       |                    | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
| - Ông Nguyễn Đức Dũng         | Chủ tịch HĐQT      | 38.287.950.000            | 38.287.950.000            |
| - Ông Nguyễn Hữu Quyên        | Thành viên HĐQT    | 3.720.000.000             | 3.720.000.000             |
| - Bà Lê Thị Thu Thủy          | Thành viên HĐQT    | 3.337.500.000             | 3.337.500.000             |
| - Ông Nguyễn Như Dương        | Thành viên HĐQT    | 2.500.000.000             | 2.500.000.000             |

**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

|                                        | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|----------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT | 274.100.000           | 274.140.000             |

### 5. SỐ LIỆU SO SÁNH

**Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD**

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thỉ Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

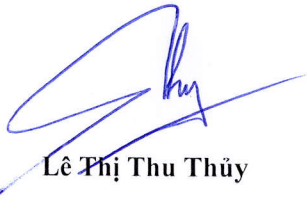
**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

**Người lập biểu**



Lê Thị Thu Thủy

**Kế toán trưởng**



Lê Thị Thu Thủy

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

**Phòng Giám đốc**



Nguyễn Đức Dũng



**Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**PHỤ LỤC SỐ 01:**

**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                     | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>DCQL | Tài sản<br>có định khác | Cộng           |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------|-------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                          |                     |                        |                  |                         |                |
| Số dư đầu năm                 | 24.340.464.406           | 51.306.591.904      | 837.693.181            | 198.200.000      | 166.452.982             | 76.849.402.473 |
| Số tăng trong kỳ              | -                        | 2.090.909.091       | -                      | -                | -                       | 2.090.909.091  |
| - Mua trong kỳ                |                          | 2.090.909.091       |                        |                  |                         | 2.090.909.091  |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -                   | -                      | -                | -                       | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                          |                     |                        |                  |                         | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 24.340.464.406           | 53.397.500.995      | 837.693.181            | 198.200.000      | 166.452.982             | 78.940.311.564 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                     |                        |                  |                         |                |
| Số dư đầu năm                 | 2.006.549.315            | 4.423.900.948       | 828.815.341            | 147.637.496      | 20.806.623              | 7.427.709.723  |
| Số tăng trong kỳ              | 592.448.951              | 1.770.754.345       | 2.959.280              | 6.741.667        | 8.322.649               | 2.381.226.892  |
| - Khấu hao trong kỳ           | 592.448.951              | 1.770.754.345       | 2.959.280              | 6.741.667        | 8.322.649               | 2.381.226.892  |
| - Tăng khác                   |                          |                     |                        |                  |                         | -              |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -                   | -                      | -                | -                       | -              |
| - Thanh lý, nhượng kỳ         |                          |                     |                        |                  |                         | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 2.598.998.266            | 6.194.655.293       | 831.774.621            | 154.379.163      | 29.129.272              | 9.808.936.615  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                     |                        |                  |                         |                |
| Tại ngày đầu năm              | 22.333.915.091           | 46.882.690.956      | 8.877.840              | 50.562.504       | 145.646.359             | 69.421.692.750 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 21.741.466.140           | 47.202.845.702      | 5.918.560              | 43.820.837       | 137.323.710             | 69.131.374.949 |

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 66.876.635.074 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019: 919.418.818 VND

**Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD**

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**PHỤ LỤC SỐ 02:**

**Các khoản đầu tư tài chính**

|                                     | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |                       | Đơn vị tính: VND      |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị số sách       | Giá gốc               |                       |
|                                     |                       |          |                       |                       |                       |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    | -                     | -        | -                     | -                     | -                     |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn hạn</b> | 45.000.000.000        | -        | 45.000.000.000        | 45.000.000.000        | 45.000.000.000        |
| Đầu tư vào công ty liên kết         | 45.000.000.000        | -        | 45.000.000.000        | 45.000.000.000        | 45.000.000.000        |
| - Công ty CP Nhựa Trường An         | 45.000.000.000        |          | 45.000.000.000        | 45.000.000.000        | 45.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>45.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>45.000.000.000</b> | <b>45.000.000.000</b> | <b>45.000.000.000</b> |

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

| Tên Công ty liên kết        | Nơi thành lập và hoạt động                                                   | Tỷ lệ quyền kiểm soát | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính    |
|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|
| - Công ty CP Nhựa Trường An | Số 67, đường Lý Tự Trọng, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội | 37,50%                | 37,50%                 | Mua, bán hạt nhựa nguyên sinh |

**Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD**

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thì Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**Báo cáo tài chính**

**PHỤ LỤC SỐ 03:**

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

|                                                      | Số cuối kỳ            |                       | Tăng trong kỳ         |                       | Giảm trong kỳ         |                       | Số đầu năm            |                       |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | Giá trị               | Khả năng trả nợ       | Giá trị               | Giá trị               | Giá trị               | Giá trị               | Khả năng trả nợ       | Khả năng trả nợ       |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                  | <b>56.029.608.750</b> | <b>56.029.608.750</b> | <b>56.029.608.750</b> | <b>51.789.215.700</b> | <b>51.789.215.700</b> | <b>51.789.215.700</b> | <b>51.789.215.700</b> | <b>51.789.215.700</b> |
| + Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương (1) | 56.029.608.750        | 56.029.608.750        | 56.029.608.750        | 51.789.215.700        | 51.789.215.700        | 51.789.215.700        | 51.789.215.700        | 51.789.215.700        |
| <b>Vay dài hạn</b>                                   | <b>17.440.459.396</b> | <b>17.440.459.396</b> | <b>-</b>              | <b>1.550.000.000</b>  | <b>18.990.459.396</b> | <b>18.990.459.396</b> | <b>18.990.459.396</b> | <b>18.990.459.396</b> |
| + Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương (2) | 17.440.459.396        | 17.440.459.396        |                       | 1.550.000.000         | 18.990.459.396        | 18.990.459.396        | 18.990.459.396        | 18.990.459.396        |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>73.470.068.146</b> | <b>73.470.068.146</b> | <b>56.029.608.750</b> | <b>53.339.215.700</b> | <b>70.779.675.096</b> | <b>70.779.675.096</b> | <b>70.779.675.096</b> | <b>70.779.675.096</b> |



**Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD**

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                   |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>135.000.000.000</b>    |                      | 998.161.880           | 36.199.731.933           | 172.197.893.813        |
| - Tăng vốn năm trước       | 135.000.000.000           |                      |                       |                          | 135.000.000.000        |
| - Lãi trong năm trước      |                           |                      |                       | 31.218.803.247           | 31.218.803.247         |
| - Phân phối lợi nhuận      |                           |                      |                       |                          | -                      |
| - Cổ tức                   |                           |                      |                       |                          | -                      |
| - Giảm khác                |                           | (1.100.000)          |                       |                          | (1.100.000)            |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>270.000.000.000</b>    | <b>(1.100.000)</b>   | <b>998.161.880</b>    | <b>67.418.535.180</b>    | <b>338.415.597.060</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ        |                           |                      |                       |                          | -                      |
| - Lãi trong kỳ             |                           |                      |                       | 17.376.921.912           | 17.376.921.912         |
| - Giảm khác                |                           |                      |                       |                          | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>270.000.000.000</b>    | <b>(1.100.000)</b>   | <b>998.161.880</b>    | <b>84.795.457.092</b>    | <b>355.792.518.972</b> |

**Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu**

|                            | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của cổ đông khác | 270.000.000.000        | 270.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>270.000.000.000</b> | <b>270.000.000.000</b> |